

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 06/7/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Phan Thị Vân Anh	Nữ	06/10/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1665/QĐ372/2024	TH008387	
2	Ngô Thị Trâm Anh	Nữ	12/9/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1666/QĐ372/2024	TH008388	
3	Thái Thị Ngọc Ánh	Nữ	11/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1667/QĐ372/2024	TH008389	
4	Vũ Thị Bình	Nữ	03/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1668/QĐ372/2024	TH008390	
5	Trần Thị Minh Châu	Nữ	18/7/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1669/QĐ372/2024	TH008391	
6	Phạm Bá Cường	Nam	25/5/2002	Quảng Bình	Kinh	6.7	8.5	1670/QĐ372/2024	TH008392	
7	Nguyễn Sỹ Đan	Nam	16/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1671/QĐ372/2024	TH008393	
8	Hồ Thị Dung	Nữ	26/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1672/QĐ372/2024	TH008394	
9	Trần Quốc Dũng	Nam	30/8/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	1673/QĐ372/2024	TH008395	
10	Nguyễn Thị Giang	Nữ	06/11/2000	Nghệ An	Kinh	8.0	7.5	1674/QĐ372/2024	TH008396	
11	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	09/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1675/QĐ372/2024	TH008397	
12	Nguyễn Thị Lê Hoài	Nữ	02/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1676/QĐ372/2024	TH008398	
13	Đoàn Thị Thanh Hoài	Nữ	06/4/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	1677/QĐ372/2024	TH008399	
14	Hồ Thị Phương Hồng	Nữ	05/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1678/QĐ372/2024	TH008400	
15	Hoàng Thị Hưng	Nữ	09/7/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1679/QĐ372/2024	TH008401	
16	Hoàng Thị Hương	Nữ	12/3/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1680/QĐ372/2024	TH008402	
17	Quảng Thị Hương	Nữ	06/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1681/QĐ372/2024	TH008403	
18	Đinh Thị Hường	Nữ	07/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1682/QĐ372/2024	TH008404	
19	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	21/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1683/QĐ372/2024	TH008405	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Phạm Trọng Khánh	Nam	02/9/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1684/QĐ372/2024	TH008406	
21	Trần Trung Kiên	Nam	30/8/2001	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	1685/QĐ372/2024	TH008407	
22	Võ Thị Linh	Nữ	09/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.0	1686/QĐ372/2024	TH008408	
23	Trần Thị Khánh Linh	Nữ	28/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1687/QĐ372/2024	TH008409	
24	Hồ Thị Thúy Linh	Nữ	26/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1688/QĐ372/2024	TH008410	
25	Trần Thị Trà Ly	Nữ	25/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1689/QĐ372/2024	TH008411	
26	Hoàng Doanh Nghiệp	Nam	27/4/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1690/QĐ372/2024	TH008412	
27	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	02/01/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1691/QĐ372/2024	TH008413	
28	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	23/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1692/QĐ372/2024	TH008414	
29	Vi An Ni	Nữ	08/3/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	1693/QĐ372/2024	TH008415	
30	Vi Thị Nương	Nữ	03/6/1993	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	1694/QĐ372/2024	TH008416	
31	Nguyễn Đình Phi	Nam	07/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1695/QĐ372/2024	TH008417	
32	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	13/12/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	1696/QĐ372/2024	TH008418	
33	Hồ Thị Thảo	Nữ	27/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1697/QĐ372/2024	TH008419	
34	Hà Thị Thu Thảo	Nữ	10/4/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1698/QĐ372/2024	TH008420	
35	Nguyễn Mai Thoa	Nữ	14/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1699/QĐ372/2024	TH008421	
36	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	20/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1700/QĐ372/2024	TH008422	
37	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	12/4/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1701/QĐ372/2024	TH008423	
38	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	04/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1702/QĐ372/2024	TH008424	
39	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	19/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1703/QĐ372/2024	TH008425	
40	Vương Tú Trinh	Nữ	18/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1704/QĐ372/2024	TH008426	
41	Đậu Thị Yến Vi	Nữ	20/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1705/QĐ372/2024	TH008427	
42	Phạm Đức Vinh	Nam	30/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1706/QĐ372/2024	TH008428	
43	Nguyễn Thị Ái	Nữ	17/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1707/QĐ372/2024	TH008429	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Nguyễn Hoài An	Nữ	20/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1708/QĐ372/2024	TH008430	
45	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	08/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1709/QĐ372/2024	TH008431	
46	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ	04/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1710/QĐ372/2024	TH008432	
47	Vũ Thị Bình	Nữ	03/08/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1711/QĐ372/2024	TH008433	
48	Xông Bá Bình	Nam	03/02/1994	Nghệ An	H'Mông	5.3	8.0	1712/QĐ372/2024	TH008434	
49	Nguyễn Linh Chi	Nữ	18/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1713/QĐ372/2024	TH008435	
50	Phùng Thị Anh Đào	Nữ	26/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1714/QĐ372/2024	TH008436	
51	Nguyễn Văn Điều	Nam	10/01/1986	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1715/QĐ372/2024	TH008437	
52	Nguyễn Thạc Dương	Nam	02/6/1972	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1716/QĐ372/2024	TH008438	
53	Mong Văn Dương	Nam	08/10/2002	Nghệ An	Khơ Mú	5.7	7.0	1717/QĐ372/2024	TH008439	
54	Trần Thị Hương Giang	Nữ	10/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1718/QĐ372/2024	TH008440	
55	Đậu Thị Hà	Nữ	04/11/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	1719/QĐ372/2024	TH008441	
56	Đậu Thị Thu Hà	Nữ	26/02/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1720/QĐ372/2024	TH008442	
57	Trần Thị Thu Hà	Nữ	09/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1721/QĐ372/2024	TH008443	
58	Lương Thị Hiền	Nữ	07/02/1997	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	1722/QĐ372/2024	TH008444	
59	Đậu Thị Hiền	Nữ	01/09/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1723/QĐ372/2024	TH008445	
60	Nguyễn Thị Hương	Nữ	11/4/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1724/QĐ372/2024	TH008446	
61	Nguyễn Thị Mai Huyền	Nữ	31/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1725/QĐ372/2024	TH008447	
62	Lê Thị Thanh Huyền	Nữ	04/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1726/QĐ372/2024	TH008448	
63	Đoàn Thị Ngọc Lan	Nữ	24/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	1727/QĐ372/2024	TH008449	
64	Đặng Thị Liên	Nữ	03/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1728/QĐ372/2024	TH008450	
65	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	25/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1729/QĐ372/2024	TH008451	
66	Hồ Thị Mai	Nữ	19/9/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1730/QĐ372/2024	TH008452	
67	Nguyễn Thị Ngát	Nữ	07/6/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1731/QĐ372/2024	TH008453	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Nguyễn Thị Phượng Ngọc	Nữ	23/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1732/QĐ372/2024	TH008454	
69	Nguyễn Thị Nhân	Nữ	18/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1733/QĐ372/2024	TH008455	
70	Trương Thị Hồng Nhung	Nữ	25/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1734/QĐ372/2024	TH008456	
71	Đào Thị Nhung	Nữ	04/3/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	1735/QĐ372/2024	TH008457	
72	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	07/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1736/QĐ372/2024	TH008458	
73	Lê Thị Thúy Quỳnh	Nữ	07/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	1737/QĐ372/2024	TH008459	
74	Lương Thị Minh Tâm	Nữ	21/01/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	1738/QĐ372/2024	TH008460	
75	Võ Thị Tâm	Nữ	20/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1739/QĐ372/2024	TH008461	
76	Lê Thị Thắm	Nữ	04/02/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1740/QĐ372/2024	TH008462	
77	Phạm Văn Thanh	Nam	15/3/1970	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1741/QĐ372/2024	TH008463	
78	Vũ Thị Anh Thơ	Nữ	19/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1742/QĐ372/2024	TH008464	
79	Chu Thị Thúy	Nữ	25/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1743/QĐ372/2024	TH008465	
80	Đỗ Minh Thúy	Nữ	18/11/1994	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	1744/QĐ372/2024	TH008466	
81	Bạch Nguyễn Linh Trang	Nữ	27/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1745/QĐ372/2024	TH008467	
82	Lang Sơn Trường	Nam	12/11/2000	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	1746/QĐ372/2024	TH008468	
83	Lê Thị Vy	Nữ	10/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1747/QĐ372/2024	TH008469	
84	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	13/01/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1748/QĐ372/2024	TH008470	
85	Đào Thị Yến	Nữ	11/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1749/QĐ372/2024	TH008471	
86	Văn Thị An	Nữ	20/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1750/QĐ372/2024	TH008472	
87	Nguyễn Hoài An	Nữ	13/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1751/QĐ372/2024	TH008473	
88	Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	26/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1752/QĐ372/2024	TH008474	
89	Bùi Tú Anh	Nữ	13/12/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1753/QĐ372/2024	TH008475	
90	Đường Thị Ngọc Ánh	Nữ	19/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1754/QĐ372/2024	TH008476	
91	Nguyễn Thị Minh Châu	Nữ	15/8/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1755/QĐ372/2024	TH008477	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
92	Nguyễn Ngân Chi	Nữ	05/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1756/QĐ372/2024	TH008478	
93	Đặng Văn Dân	Nam	23/7/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1757/QĐ372/2024	TH008479	
94	Hồ Thị Điệp	Nữ	12/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1758/QĐ372/2024	TH008480	
95	Trần Thị Diệu	Nữ	24/01/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	1759/QĐ372/2024	TH008481	
96	Đỗ Thị Dung	Nữ	26/3/1993	Nam Định	Kinh	6.7	6.5	1760/QĐ372/2024	TH008482	
97	Phạm Thị Kim Dung	Nữ	18/8/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1761/QĐ372/2024	TH008483	
98	Hoàng Thị Khánh Duyên	Nữ	23/7/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	1762/QĐ372/2024	TH008484	
99	Lê Thị Hằng	Nữ	10/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1763/QĐ372/2024	TH008485	
100	Phan Thị Thúy Hằng	Nữ	25/3/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1764/QĐ372/2024	TH008486	
101	Trần Thị Hiền	Nữ	20/10/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1765/QĐ372/2024	TH008487	
102	Đậu Thị Hoài	Nữ	02/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1766/QĐ372/2024	TH008488	
103	Nguyễn Thị Hoan	Nữ	08/8/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1767/QĐ372/2024	TH008489	
104	Hoàng Thị Hoài	Nữ	04/4/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1768/QĐ372/2024	TH008490	
105	Lê Ngọc Hoàng	Nam	24/12/2002	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1769/QĐ372/2024	TH008491	
106	Trần Xuân Hương	Nam	06/02/1972	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1770/QĐ372/2024	TH008492	
107	Đậu Thị Huyền	Nữ	22/4/1994	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1771/QĐ372/2024	TH008493	
108	Lê Thị Lan	Nữ	16/12/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	1772/QĐ372/2024	TH008494	
109	Nguyễn Thị Liên	Nữ	20/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1773/QĐ372/2024	TH008495	
110	Phan Diệu Linh	Nữ	17/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	1774/QĐ372/2024	TH008496	
111	Nguyễn Thị Linh	Nữ	08/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	1775/QĐ372/2024	TH008497	
112	Dương Yên Linh	Nữ	21/3/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1776/QĐ372/2024	TH008498	
113	Hồ Cao Khánh Linh	Nữ	29/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1777/QĐ372/2024	TH008499	
114	Nguyễn Thị Nga	Nữ	16/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	1778/QĐ372/2024	TH008500	
115	Lê Thị Ngân	Nữ	15/03/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1779/QĐ372/2024	TH008501	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
116	Phạm Thị Yến Nhi	Nữ	03/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1780/QĐ372/2024	TH008502	
117	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ	29/4/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1781/QĐ372/2024	TH008503	
118	Phan Thị Kiều Oanh	Nữ	13/01/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	1782/QĐ372/2024	TH008504	
119	Phạm Thị Lệ Quyên	Nữ	14/4/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	1783/QĐ372/2024	TH008505	
120	Bùi Đoàn Cao Thăng	Nam	11/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1784/QĐ372/2024	TH008506	
121	Nguyễn Thị Thanh Thanh	Nữ	08/11/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1785/QĐ372/2024	TH008507	
122	Nguyễn Thị Kiều Thương	Nữ	28/10/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1786/QĐ372/2024	TH008508	
123	Dương Thị Thùy	Nữ	28/02/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1787/QĐ372/2024	TH008509	
124	Lê Thị Thùy	Nữ	16/10/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.7	9.0	1788/QĐ372/2024	TH008510	
125	Nguyễn Thị Trâm	Nữ	10/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1789/QĐ372/2024	TH008511	
126	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	28/8/2001	Thanh Hóa	Kinh	5.7	9.0	1790/QĐ372/2024	TH008512	
127	Mai Thị Quỳnh Trang	Nữ	12/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.0	6.0	1791/QĐ372/2024	TH008513	
128	Nguyễn Văn Trung	Nam	06/8/1969	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1792/QĐ372/2024	TH008514	
129	Trần Thanh Tùng	Nam	11/8/2002	Thanh Hóa	Kinh	5.3	7.0	1793/QĐ372/2024	TH008515	
130	Đặng Thị Hải Yến	Nữ	12/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1794/QĐ372/2024	TH008516	

